ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP
ĐỊA LÍ LỚP 10 HỌC KỲ I

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Hãy chọn 1 ý đúng nhất trong các câu hỏi dưới đây

Câu 1: Trên bề mặt Trái Đất có hiện tượng ngày và đêm luân phiên là do nguyên nhân nào?

A. Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục.

B. Trục Trái đất nghiêng.

C. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời. D. Trái Đất tự quay quanh trục và tịnh tiến quanh Mặt Trời.

Câu 2: Nơi nào trên Trái Đất quanh năm có thời gian ngày và đêm bằng nhau?

A. Xích đạo. B. Vòng cực. C. Chí tuyến. D. Giữa hai chí tuyến.

Câu 3: Bốn địa điểm trên đất nước ta lần lượt từ Nam lên Bắc là TP Hồ Chí Minh, Nha Trang, Vinh, Hà

Nội. Nơi có 2 lần Mặt Trời đi lên thiên đỉnh gần nhau nhất là:

A. TP. Hồ Chí Minh. B. Vinh. C. Nha Trang. D. Hà Nội.

Câu 4: Nguồn lực tự nhiên gồm các yếu tố nào?

A. Vốn đầu tư. B. Nguồn lao động. C. Chính sách kinh tế. D. Tài nguyên thiên nhiên.

Câu 5: Đặc điểm nào dưới đây **không đúng** với nguồn lực kinh tế - xã hội? A. Được tạo ra trong quá trình sản xuất và sinh hoạt của con người.

B. Phần lớn được tăng cường và phát triển qua nhiều thế hệ.

C. Một số tài nguyên không bị hao hụt trong quá trình sản xuất và sinh hoạt.

D. Là nguồn cung cấp nguyên, nhiên liệu cho sản xuất, sinh hoạt của con người.

Câu 6: Đối với các nước đông dân sản xuất nông nghiệp có vai trò chiến lược hàng đầu vì: A. Đảm bảo an ninh lương thực. B. Giá trị xuất khẩu.

C. Nâng cao dinh dưỡng. D. Giải quyết lao động.

Câu 7: Đất trồng là yếu tố không thể thay thế được trong nông nghiệp vì nó là: A. tư liệu sản xuất. B. đối tượng lao động.

C. quyết định cơ cấu cây trồng. D. khả năng phát triển nông nghiệp.

Câu 8: Bề mặt Trái Đất được chia ra làm mấy múi giờ, mỗi múi giờ rộng bao nhiêu kinh tuyến? A. 12 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15^o kinh tuyến.

B. 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15^o kinh tuyến.

C. 12 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 30^o kinh tuyến.

D. 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 30^o kinh tuyến.

Câu 9: Ở đới khí hậu nào dưới đây sông có đặc điểm " lũ lớn vào mùa mưa và cạn vào mùa khô"? A. Khí hậu xích đạo. B. Khí hậu nhiệt đới gió mùa.

C. Khí hậu ôn đới lục địa. D. Khí hậu cận nhiệt Địa trung hải.

Câu 10: Sông ngòi ở vùng khí hậu nào dưới đây có đặc điểm "sông có lũ vào mùa xuân"? A. Khí hậu ôn đới lục địa. B. Khí hậu cận nhiệt lục địa.

C. Khí hậu nhiệt đới lục địa. D. Khí hậu Địa Trung Hải.

Câu 11: Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông sẽ dẫn tới hậu quả nào? A. Mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm.

B. Mực nước sông quanh năm cao, sông chảy xiết.

C. Mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt.

D. Sông hầu như không còn nước, chảy quanh co uốn khúc.

Câu 12: Ở nước ta, nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông là: A. chế độ mưa. B. địa hình. C. thực vật. D. hồ, đầm.

Câu 13: Dao động thủy chiều lớn nhất khi?

A. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 120^0.

B. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 45^0.

C. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thành một góc 90^0.

D. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng.

Câu 14: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là

A. các dòng biển. B. gió thổi. C. động đất, núi lửa. D. Thủy triều. **Câu 15:** Độ phì của đất là:

A. khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cho thực vật.

B. độ tơi xốp của đất, trên đó thực vật có thể sinh trưởng và phát triển.

C. lượng chất hữu cơ trong đất để cung cấp chất dinh dưỡng cho thực vật.

D. lượng chất vi sinh trong đất.

Câu 16: Trong quá trình hình thành đất, vi sinh vật có vai trò gì? A. cung cấp vật chất vô cơ cho đất.

B. phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

C. bám vào các khe nứt của đá làm phá hủy đá.

D. hạn chế việc xói mòn đất và góp phần làm biến đổi tính chất của đất.

Câu 17: Đá mẹ là nguồn cung cấp chất vô cơ trong đất, có vai trò quyết định tới: A. độ tơi xốp của đất.

B. lượng chất dinh dưỡng trong đất.

C. thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.

D. khả năng thẩm thấu nước và không khí của đất.

Câu 18: Trong những nhân tố tự nhiên, nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố của sinh vật là:

A. khí hậu. B. đất C. Địa hình. D. bản thân sinh vật.

Câu 19: Ảnh hưởng rõ rệt nhất của con người đối với sự phân bố sinh vật? A. Mở rộng thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt Trái Đất.

B. Di chuyển giống cây trồng, vật nuôi từ nơi này tới nơi khác.

C. Làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật.

D. Tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo.

Câu 20: Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật, chủ yếu thông qua các yếu tố:

A. gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng.

B. nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng.

C. khí áp, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng.

D. khí áp, gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng.

Câu 21: Ở nước ta, các loài cây sú, vẹt, đước, bần chỉ phát triển và phân bố trên loại đất nào ? A. Đất phù sa ngọt. B. Đất feralit đồi núi C. Đất chua phèn D. Đất

ngập mặn. **Câu 22:** Khí hậu cận cực lục địa có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào?

A.Thảm thực vật đài nguyên, đất đài nguyên. B.Thảm thực vật rừng lá kim, đất pôtdôn.

C.Thảo nguyên, đất đen. D. Hoang mạc và bán hoag mạc, đất xám .

Câu 23: Khí hậu ôn đới lục địa có kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào? A. Rừng lá kim, đất pôtdôn. B. Thảo nguyên, đất đen.

C. Rừng cận nhiệt ẩm, đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm. D. Xavan, đất đỏ, nâu đỏ.

Câu 24: Nguyên nhân tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là:

A. lớp vỏ địa lí được hình hành với sự góp mặt từ thành phần của tất cả các địa quyển.

B. lớp vỏ địa lí là một thể liên tục, không cắt rời trên bề mặt Trái Đất.

C. các thành phần của lớp vỏ địa lí luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.

D. các thành phần và toàn bộ lớp vỏ địa lí không ngừng biến đổi.

Câu 25: Giới hạn phía dưới của lớp vỏ địa lí là

A. giới hạn phía dưới của thủy quyển và thạch quyển.

B. đáy vực thẳm đại dương và hết thạch quyển trên lục địa.

C. hết tầng trầm tích của vỏ Trái Đất.

D. đáy vực thẳm đại dương và hết lớp vỏ phong hóa trên lục địa. **Câu 26:** Động lực làm tăng dân số thế giới là:

A. gia tăng cơ học. B. gia tăng dân số tự nhiên.

C. gia tăng dân số tự nhiên và cơ học. D. tỉ suất sinh thô. **Câu 27:** Nguyên nhân sâu xa tạo nên quy luật phi địa đới là: A. Nguyên nhân sâu xa tạo nên quy luật phi địa đới là:

B. độ dốc và hướng phơi của địa hình làm thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời ở các vùng núi.

C. năng lượng bên trong Trái Đất đã phân chia Trái Đất ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

D. năng lượng bên ngoài Trái Đất đã sinh ra ngoại lực làm hình thành nhiều dạng địa hình khác nhau trên bề mặt Trái Đất.

Câu 28: Cho bảng số liệu:

Số dân trên thế giới qua các năm

Năm	**1804**	**1927**	**1959**	**1974**	**1987**	**1999**	**2011**	**2025 (dự kiến)**
Số dân (tỉ người)	1	2	3	4	5	6	7	8

(Nguồn số liệu thống kê Việt Nam và Thế giới 2015)

Dựa vào bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng?

A. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người ngày càng tăng.

B. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người ngày càng giảm.

C. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người luôn bằng nhau.

D. Thời gian để số dân tăng lên 1 tỉ người tăng theo cấp số nhân.

Câu 29: Những nước có cơ cấu dân số trẻ thì nhóm tuổi 0-14 chiếm trên

A. 15% B. 25% C. 35% D. 45 %

Câu 30: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh được:

A. tỉ lệ biết chữ của người lớn tuổi. B. đời sống văn hóa, tinh thần của dân cư.

C. trình độ dân trí và học vấn của dân cư. D. số năm đến trường trung bình của dân cư. **Câu 31:** Thủy quyển là lớp nước trên trái đất, bao gồm?

A. Nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa, nước trong lòng trái đất.

B. Nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa, hơi nước trong khí quyển.

C. Nước trên lục địa, nước trong lòng trái đất, hơi nước trong khí quyển.

D. Nước trong các biển và đại dương, nước trên lục địa, nước trong lòng trái đất, hơi nước trong khí quyển.

Câu 32: Sông ngòi ở khí hậu nào dưới đây có đặc điểm "nhiều nước quanh năm "?

A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa.

C. Khí hậu ôn đới lục địa. D. Khí hậu xích đạo.

Câu 33: Mực nước lũ của các sông ngòi ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh do nguyên nhân nào?

A. Sông lớn, rộng có nhiều phụ lưu cung cấp nước cho dòng sông chính.

B. Sông nhỏ, dốc, nhiều thác ghềnh.

C. Sông ngắn, dốc, lượng mưa lớn, tập trung trong thời gian ngắn.

D. Sông lớn, lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày.

Câu 34: Hoạt động kinh tế - xã hội có tác động rõ rệt nhất tới chế độ nước của sông Hồng là?

A. Sản xuất nông nghiệp ở vùng cao Tây Bắc. B. Xây dựng hệ thống thủy điện trên sông Đà.

C. Khai thác rừng ở vùng thượng lưu sông.

D. Khai thác cát ở lòng sông.

Câu 35: Sông Nin (sông dài nhất thế giới) nằm ở?

A. Châu Âu. B. Châu Á. C. Châu Phi. D. Bắc Mĩ.

Câu 36: Sông A - ma - dôn (sông có diện tích lưu vực lớn nhất thế giới) nằm ở?

A. Châu Âu. B. Châu Á. C. Châu Phi. D. Bắc Mĩ.

Câu 37: Sông I - nê - nit - xây có lũ rất to vào mùa xuân nằm ở châu nào?

A. Châu Phi. B. Châu Mĩ. C. Châu Âu. D. Châu Á.

Câu 38: Sóng biển là:

A. Hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

B. Sự chuyển động của nước biển từ ngoai khơi xô vào bờ.

C. Hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.

D. Sự di chuyển của các biển theo các hướng khác nhau. **Câu 39:** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển?

A. Các dông biển. B. Gió thổi.

C. Động đất, núi lửa. D. Hoạt động của tàu bè, khai thác dầu ngoai khơi, ... **Câu 40:** Thủy triều được hình thành do? A. Sức hút của thiên thể trong hệ Mặt Trời, chủ yếu là sức hút của Mặt Trời.

B. Sức hút của Mặt Trời, và Mặt Trăng, trong đó sức hút của Mặt Trời, là chủ yếu.

C. Sức hút của Mặt Trời, và Mặt Trăng,, trong đó sứ hút của Mặt Trăng là chủ yếu.

D. Sức hút của các thiên thể trong hệ Mặt Trời, chủ yếu là sức hút của các hành tinh. **Câu 41:** Dao động thủy triều nhỏ nhất khi?
A. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thanh một góc 120^o.
B. Mặt Trăng, Trái Đất , Mặt Trời tạo thanh một góc 45^o.
C. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời tạo thanh một góc 90^o.
D. Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng.
Câu 42: Đá mẹ là nguồn cung cấp chất vô cơ trong đất, có vai trò quyết định tới: A. độ tơi xốp của đất.
B. lượng chất dinh dưỡng trong đất.
C. thành phần khoáng vật và thành phần cơ giới của đất.
D. khả năng thẩm thấu nước và không khí của đất. **Câu 43:** Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là gì?
A. Sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.
B. Sự thay đổi của lượng mưa theo kinh độ.
C. Sự thay đổi các kiểu thực vật theo kinh độ.
D. Sự thay đổi các nhôm đất theo kinh độ.
Câu 44: So với miền núi thì đồng bằng thường có:
A. tầng đất mỏng hơn và cũng ít chất dinh dưỡng hơn.
B. tầng đất mỏng hơn nhưng giàu chất dinh dưỡng hơn.
C. tầng đất dày hơn nhưng nghèo chất dinh dưỡng hơn.
D. tầng đất dày hơn và cũng nhiều chất dinh dưỡng hơn. **Câu 45:** Quá trình nào sau đây tạo nên đặc điểm đất ở miền đồng bằng?
A. Thổi mòn. B. Vận chuyển. C. Bồi tụ. D. Bóc mòn. **Câu 46:** Thổ nhưỡng là:
A. lớp vật chất vụn vở trên bề mặt lục địa, được hình thành từ quá trình phong hóa đá.
B. lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa , được đặc trưng bởi độ phì.
C. lớp vật chất vụn vở , trên đó con người tiến hành các hoạt động trồng trọt. D. lớp vật chất tự nhiên , được con người cải tạo và đưa vào sản xuất nông nghiệp. **Câu 47:** Độ phì của đất là gì?
A. Khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cho thực vật.
B. Độ tơi xốp của đất, trên đó thực vật có thể sinh trưởng và phát triển.
C. Lượng chất hữu cơ trong đất để cung cấp chất dinh dưỡng cho thực vật.
D. Lượng chất vi sinh trong đất.
Câu 48: Ở vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên:
A. quá trình phá hủy đá xảy ra chậm , làm cho quá trình hình thành đất yếu.
B. quá trình phá hủy đá xảy ra nhanh , lớp đất phủ dày.
C. quá trình phá hủy đá không diễn ra được, không có lớp đất phủ lên bề mặt.
D. đá bị phá hủy rất nhanh , lớp đất phủ trên bề mặt rất dày.
Câu 49: Công đoạn sản xuất nông nghiệp nào dưới đây làm thay đổi tính chất đất nhiều nhất ? A. Cày bừa. B. Làm cỏ. C. Bón phân. D. Gieo hạt.
Câu 50: Thời gian hình thành đất được gọi là:
A. tuổi địa chất. B. tuổi đá. C. tuổi phong hoá. D. tuổi đất.
Câu 51: Giới hạn phía trên của sinh quyển là:
A. nơi tiếp giáp lớp ôzôn của khí quyển (22km).

B. đỉnh của tần đối lưu (ở xích đạo là 16 km , ở cực khoảng 8 km). C. đỉnh của tầng bình lưu (50 km).
D. đỉnh của tầng giữa (80 km).
Câu 52: Giới hạn phía dưới của sinh quyển là:
A. tới thềm lục địa (ở đại dương) và hết lớp vỏ lục địa.
B. tới thềm lục địa (ở đại dương) và hết lớp vỏ phong hóa (trên lục địa).
C. tới đáy đại dương và kết hợp vỏ phong hóa (trên lục địa).
D. tới đáy đại dương và hết lớp vỏ lục địa.
Câu 53: Thực vật có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố động vật chủ yếu do: A. thực vật là nguồn cung cấp thức ăn cho nhiều loài động vật.
B. thực vật là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật.
C. sự phát triển thực vật làm thay đổi môi trường sống của động vật.
D. sự phát tán một số loài thực vật mang theo một số loài động vật nhỏ.
Câu 54: Ảnh hưởng rõ rệt nhất của con người đối với sự phân bố sinh vật thể hiện ở việc: A. mở rộng thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt trái đất.
B. di chuyển giống cây trồng , vật nuôi từ nơi này tới nơi khác.
C. làm tuyệt chủng một số loài động vật , thực vật. D. tạo ra một số loài động , thực vật mới trong quá trình lai tạo.
Câu 55: Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, cây cối hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc, nguyên nhân chủ yếu là: A. gió thổi quá mạnh. B. nhiệt độ quá cao. C. độ ẩm quá thấp. D. thiếu ánh sáng.
Câu 56: Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật, chủ yếu thông qua các yếu tố:
A. gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng. B. nhiệt độ, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng.
C. khí áp, nước, độ ẩm không khí, ánh sáng. D. khí áp, gió, nhiệt độ, nước, ánh sáng.
Câu 57: Trong các kiểu (hoặc đới) khí hậu dưới đây, kiểu (hoặc đới) nào có điều kiện khí hậu thuận lợi nhất cho cây cối sinh trưởng và phát triển?
A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Khí hậu xích đạo.
C. Khí hậu cận nhiệt gió mùa. D. Khí hậu ôn đới lục địa.
Câu 58: Các vành đai thực vật ở núi An - pơ, lần lượt từ thấp lên cao là: A. cỏ và cây bụi, đồng cỏ núi cao, rừng hỗn hợp, rừng lá kim.
B. rừng lá kim, rừng hỗn hợp, đồng cỏ núi cao, cỏ và cây bụi.
C. rừng hỗn hợp, rừng lá kim, cỏ và cây bụi, đồng cỏ núi cao.
D. cỏ và cây bụi, rừng hỗn hợp, rừng lá kim, đồng cỏ núi cao.
Câu 59: Nhân tố sinh học quyết định đến sự phát triển và phân bố của động vật là: A. con người. B. thời gian. C. nhiệt, ẩm, ánh sáng. D. sinh vật.
Câu 60: Mối quan hệ qua lại lẫn nhau của các thành phần vật chất giữa các quyển trong lớp vỏ địa lý tạo nên:
A. qui luật địa đới. B. qui luật địa ô.
C. qui luật thống nhất và hoàn chỉnh. D. qui luật đai cao.
Câu 61: Chiều dày của lớp vỏ địa lý là:
A. từ 20 - 25km. B. từ 25 - 30km. C. từ 30 - 35km. D. từ 35 - 40km.
Câu 62: Ý nào dưới đây **đúng** về giới hạn của lớp vỏ phong hoá?

A. Từ giới hạn dưới của tầng khí quyển đến đáy vực thẳm đại dương, ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá. B. Từ giới hạn dưới của lớp ô-dôn đến đáy vực thẳm đại dương, ở lục địa xuống đến tầng mannti.

C. Từ giới hạn dưới của lớp ô-dôn đến đáy vực thẳm đại dương, ở lục địa xuống đến hết lớp vỏ phong hoá. D. Từ giới hạn dưới của tầng khí quyển đến đáy vực thẳm đại dương, ở lục địa xuống đến tầng mannti.

Câu 63: Nguyên nhân nào sinh ra quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí?

A. Bức xạ Mặt Trời. B. Nội lực và ngoại lực. C. Nhiệt độ, lượng mưa. D. Con người.

Câu 64: Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) bao gồm:

A. toàn bộ vỏ trái đất. B. vỏ Trái Đất và khí quyển bên trên.

C. toàn bộ các địa quyển. D. các lớp vỏ bộ phận xâm nhập và tác động lẫn nhau. **Câu 65:** Giới hạn phía trên của lớp vỏ địa lí là:

A. giới hạn trên của tầng đối lưu trong khí quyển.

B. giới hạn dưới của lớp ôdôn trong khí quyển.

C. giới hạn trên của tầng bình lưu trong khí quyển.

D. toàn bộ khí quyển của trái đất.

Câu 66: Giới hạn phía trên của lớp vỏ địa lí trùng với giới hạn phía trên của:

A. khí quyển. B. thủy quyển. C. sinh quyển. D. thổ nhưỡng quyển.

Câu 67: Giới hạn phía dưới của lớp vỏ địa lí là:

A. giới hạn phía dưới của thủy quyển và thạch quyển.

B. đáy vực thẳm đại dương và hết thạch quyển trên lục địa.

C. hết tầng trầm tích của vỏ trái đất. D. đáy vực thẳm đại dương và hết lớp vỏ phong hóa trên lục địa.

Câu 68: Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa:

A. các địa quyển. B. các bộ phận lãnh thổ trong lớp vỏ địa lí.

C. các thành phần trong lớp vỏ địa lí. D. lớp vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

Câu 69: Với quy luật về sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, khi tiến hành các hoạt động khai thác tự nhiên trong lớp vỏ địa lí cần hết sức chú ý:

A. mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí là một bộ phận riêng biệt, cần được bảo vệ.

B. sự can thiệp vào mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí sẽ gây phản ứng tới các thành phần khác.

C. để đạt hiệu quả cao, cần tác động vào các thành phần của lớp vỏ địa lí cùng một lúc.

D. hết sức hạn chế việc tác động vào các thành phần của lớp vỏ địa lí.

Câu 70: Vòng đai nóng trên Trái Đất có ở vị trí nào? A. Nằm từ chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc.

B. Nằm giữa các vĩ tuyến 5^oB và 5^oN.

C. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt năm + 20^oC.

D. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt + 20^oC của tháng nóng nhất. **Câu 71:** Vòng đai lạnh trên Trái Đất có ở vị trí nào?

A. Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10^oC và 0^oC của tháng nóng nhất .

B. Nằm giữa đường đẳng nhiệt + 10^oC và 0^oC.

C. Nằm từ vĩ tuyến 50^o đến vĩ tuyến 70^o.

D. Nằm từ vòng cực đến vĩ tuyến 70^o.

Câu 72: Vòng đai băng giá vĩnh cửu có đặc điểm nào?

A. Nằm bao quanh cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0°C. B. Nằm bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0°C.
C. Nằm từ vĩ tuyến 70° lên cực, nhiệt độ tháng nóng nhất dưới 0°C. D. Nằm từ vĩ tuyến 70° lên cực, nhiệt độ quanh năm dưới 0°C.

Câu 73: Các loại gió nào dưới đây biểu hiện cho quy luật địa đới?
A. Gió mậu dịch, gió mùa, gió tây ôn đới. B. Gió mùa, gió tây ôn đới, gió fơn.
C. Gió mậu dịch, gió đông cực, gió fơn. D. Gió mậu dịch, gió tây ôn đới, gió đông cực. **Câu 74:** Nguyên nhân tạo nên các đai cao ở miền núi là gì? A. Sự giảm nhanh nhiệt độ và sự thay đổi độ ẩm và lượng mưa theo độ cao.
B. Sự giảm nhanh lượng bức xạ mặt trời tiếp nhận theo độ cao.
C. Sự giảm nhanh nhiệt độ, khí áp và mật độ không khí theo độ cao.
D. Sự giảm nhanh nhiệt độ, độ ẩm và mật độ không khí theo độ cao . **Câu 75:** Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là:
A. sự phân bố của các vanh đai nhiệt theo độ cao.
B. sự phân bố của các vanh đai khí áp theo độ cao.
C. sự phân bố của các vanh đai khí hậu theo độ cao.
D. sự phân bố của cac vanh đai đất và thực vật theo độ cao.

Câu 76: Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là: A. địa hình. B. băng tuyết. C. chế độ mưa.
D. thực vật.

Câu 77: Sông nào sau đây có diện tích lưu vực rộng nhất thế giới?
A. Sông Nin. B. Sông Amazon. C. Sông Mê Kông. D. Sông Vôn ga.

Câu 78: Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do
A. gió. B. bão. C. núi lửa. D. động đất.

Câu 79: Phát biểu nào sau đây **không đún**g với dao động của thủy triều? A. Là dao động của các khối nước biển và đại dương.
B. Do lực hút của Mặt Trăng, Mặt Trời với các khối nước trên Trái Đất.
C. Dao động thủy triều lớn nhất vào ngày không trăng.
D. Dao động thủy triều nhỏ nhất vào ngày trăng tròn.

Câu 80: Các dòng biển nóng thường phát sinh ở đâu?
A. Hai bên Xích đạo. B. Hai cực. C. Vĩ tuyến 30 - 40^0. D. Vùng ôn đới.

Câu 81: Trong quá trình hình thành đất, khí hậu **không** có vai trò nào sau đây?
A. Làm cho đá gốc bị phá hủy về mặt vật lí.
B. Ảnh hưởng đến hòa tan, rửa trôi vật chất.
C. Tạo môi trường cho hoạt động của vi sinh vật.
D. Cung cấp vật chất hữu cơ và khí cho đất.

Câu 82: Nhân tố nào đóng vai trò chủ đạo trong quá trình hình thành đất?
A. Sinh vật. B. Đá mẹ. C. Địa hình. D. Khí hậu.

Câu 83: Hoạt động nào sau đây của con người **không** làm biến đổi tính chất của đất?
A. Ngư nghiệp. B. Công nghiệp. C. Nông nghiệp. D. Lâm nghiệp.

Câu 84: Phát biểu nào sau đây **không đúng** về vai trò của đá mẹ đối với quá trình hình thành đất? A. Là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất.
B. Quyết định thành phần khoáng vật của đất.
C. Là nguồn cung cấp vật chất hữu cơ cho đất.
D. Quyết định thành phần cơ giới của đất.

Câu 85: Các nhân tố nào sau đây có tác động quan trọng nhất đến việc hình thành nên độ phì của đất? A. Đá mẹ, khí hậu. B. Khí hậu, sinh vật. C. Địa hình, đá mẹ. D. Sinh vật, đá mẹ.

Câu 86: Yếu tố khí hậu nào sau đây **không** ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?
A. Nhiệt độ. B. Gió. C. Nước. D. Độ ẩm.

Câu 87: Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?
A. Khí hậu. B. Địa hình. C. Thổ nhưỡng. D. Sinh vật.

Câu 88: Các nhân tố nào sau đây của địa hình có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật? A. Độ cao và độ dốc. B. Độ dốc và hướng sườn.
C. Hướng sườn và độ cao. D. Hướng nghiêng và độ cao.

Câu 89: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới lạnh?
A. Đài nguyên. B. Rừng lá kim. C. Thảo nguyên. D. Rừng lá rộng.

Câu 90: Kiểu thảm thực vật nào sau đây **không** thuộc môi trường đới nóng?
A. Xavan. B. Rừng xích đạo. C. Rừng nhiệt đới ẩm. D. Rừng cận nhiệt ẩm.

Câu 91: Nhóm đất nào sau đây phân bố ở khu vực có kiểu thảm thực vật là rừng lá kim?
A. Đất xám. B. Đất đỏ nâu. C. Đất đen. D. Đất Pôtdôn.

Câu 92: Nhóm đất đen phân bố ở khu vực có kiểu khí hậu A.
ôn đới lục địa lạnh. B. ôn đới lục địa nửa khô hạn.
C. cận nhiệt gió mùa. D. cận nhiệt Địa Trung Hải.

Câu 93: Trong tự nhiên, một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại là biểu hiện của quy luật nào?
A. Quy luật địa đới. B. Quy luật địa ô.
C. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh. D. Quy luật đai cao.

Câu 94: Quy luật địa đới là sự thay đổi có tính quy luật của các thành phần địa lí theo
A. vĩ độ. B. kinh độ. C. độ cao. D. các mùa.

Câu 95: Biểu hiện rõ rệt của quy luật địa ô là sự thay đổi theo kinh độ của
A. thổ nhưỡng. B. địa hình. C. sông ngòi. D. thực vật.

Câu 96: Nước nào có số dân đông nhất trên thế giới hiện nay?
A. Hoa Kì. B. Trung Quốc. C. Ấn Độ. D. Liên bang Nga. **Câu 97:** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là
A. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử. B. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.
C. hiệu số giữa số người xuất cư và nhập cư. D. tổng số giữa số người xuất cư và nhập cư.

Câu 98: Phát biểu nào sau đây **không đúng** với tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên? A. Quyết định đến sự biến động dân số của một quốc gia.
B. Tác động lớn đến cơ cấu dân số theo tuổi của quốc gia.
C. Ảnh hưởng mạnh đến sự phân bố dân cư của quốc gia.

D. Là động lực phát triển dân số của quốc gia, thế giới. **Câu 99**: Cho bảng số liệu sau: **Tỉ lệ dân số thành thị và nông thôn trên thế giới**

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2005
Thành thị	43	45	48
Nông thôn	57	55	52

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn trên thế giới? A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ tròn.

Câu 100: Cơ cấu sinh học của dân số gồm cơ cấu theo

A. tuổi và giới. B. lao động và giới.

C. tuổi và trình độ văn hóa. D. lao động và tuổi.

Câu 101: Cơ cấu dân số theo giới **không** ảnh hưởng đến

A. phân bố sản xuất. B. phát triển sản xuất.

C. tuổi thọ dân cư. D. đời sống xã hội.

Câu 102: Thành phần nào sau đây thuộc vào nhóm dân số hoạt động kinh tế?

A. Học sinh. B. Sinh viên. C. Nội trợ. D. Người thất nghiệp.

Câu 103: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh: A. trình độ dân trí và học vấn.

B. học vấn và nguồn lao động.

C. tỉ lệ người làm việc trong lĩnh vực giáo dục.

D. trình độ dân trí và nguồn lao động.

Câu 104: Khu vực nào sau đây có mật độ dân số cao nhất?

A. Tây Âu. B. Đông Á. C. Nam Âu. D. Bắc Mĩ.

Câu 105: Châu lục nào sau đây có tỉ trọng lớn nhất trong dân cư toàn thế giới?

A. Châu Âu. B. Châu Mĩ. C. Châu Á. D. Châu Phi

Câu 106: Ngành nông nghiệp nếu hiểu theo nghĩa rộng sẽ bao gồm những ngành nào?

A.Trồng trọt, chăn nuôi.

B.trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp C.Nông-lâm-ngư nghiệp và dịch vụ nông nghiệp.

D.Nông –lâm –ngư nghiệp.

Câu 107: Ý nào sau đây không phải là vai trò của sản xuất nông nghiệp?

A. Cung cấp lương thực ,thực phẩm phục vụ cho nhu cầu đời sống con người.

B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

D. Giải quyết việc làm cho người lao động.

Câu 108: Nơi nào sau đây trên Trái Đất sẽ không có sự chênh lệch giữa ngày và đêm ?

A. 2 cực. B. Xích đạo. C. Chí tuyến Bắc. D. Vòng cực.

Câu 109: Rừng có tác dụng điều hòa dòng chảy sông ngòi, giảm sạt lở đất, giảm tác hại của lũ quét là: A. rừng phòng hộ đầu nguồn. B. rừng ngập mặn ven biển.

C. rừng chắn cát ven biển. D. rừng đặc dụng.

Câu 110: Yếu tố nào sau đây quyết định đến tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp? A. Chế độ nhiệt,ẩm,ánh sáng. B. Các điều kiện thời tiết.

C. Đặc điểm sinh thái của các cây trồng,vật nuôi. D. Nước trên mặt,nước ngầm.

Câu 111: Khu vực có nhiệt độ trung bình năm cao nhất thế giới là:

A. Ven xích đạo. B. Dọc theo vĩ tuyến 10^0.

C. Trong các lục địa ở vùng chí tuyến D. Tùy theo mỗi nửa cầu và theo mùa.

Câu 112: Nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố của nông nghiệp là:

A. đất,nước,khí hậu. B. dân cư,lao động. C. khoa học kĩ thuật. D. thị trường.

Câu 113: Ở nhiều nước đang phát triển, chăn nuôi chiếm tỉ trọng thấp trong cơ cấu giá trị của sản xuất nông nghiệp nhờ?

A. Cơ sở thức ăn chưa ổn định.

B. Dịch vụ thú y,cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế.

C. Nhu cầu về thực phẩm ngành chăn nuôi không lớn.

D. Công nghiệp chế biến chưa phát triển.

Câu 114: Ven xích đạo là vùng áp thấp do?

A. Tại đây không khí ẩm do nước bốc hơi nhiều.

B. Tại đây nhiệt độ thường thấp hơn chí tuyến.

C. Tại đây nhiệt độ cao do thường xuyên được Mặt trời chiếu sáng.

D. Bề dày của tầng đối lưu lớn hơn ở 2 cực.

Câu 115: Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km có ý nghĩa gì? A. Giúp Trái đất có sự sống.

B. Khiến trái Đất có lượng nhiệt thấp nhất Hệ Mặt Trời.

C. Khiến Trái Đất có lượng nhiệt cao nhất Hệ Mặt Trời.

D. Giúp Trái Đất có hiện tượng ngày đêm khác nhau theo mùa. **Câu 116:** Nhận định nào sau đây không đúng?

A. Các dòng biển nóng và lạnh chảy đối xứng nhau ở hai bờ các đại dương.

B. Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.

C. Các dòng biển lạnh thường xuất phát từ 2 cực chảy về xích đạo.

D. Các dòng biển nóng xuất phát từ hai bên xích đạo chảy về hướng Tây khi gặp lục địa thì chuyển hướng chảy về hai cực.

Câu 117: Yếu tố nào sau đây hiện nay giữ vai trò quan trọng nhất trong việc quyết định tỉ suất sinh của dân số một nước?

A. Phong tục tập quán. B. Chính sách dân số.

C. Trình độ phát triển kinh tế, xã hội. D. Tự nhiên- Sinh học.

Câu 118: Trên Trái Đất có tất cả bao nhiêu vành đai khí áp:

A. 4. B. 5. C. 6. D. 7.

Câu 119: Yếu tố nào sau đây quyết định sự phân bố dân cư ?

A. Phương thức sản xuất, trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

B. Điều kiện về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

C. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

D. Tình hình chuyển cư.

Câu 120: Khu vực có lượng mưa thấp nhất trên Trái Đất là:

A. xích đạo. B. ôn đới. C. chí tuyến. D. hai cực.

ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3.D	4. D	5.D	6. A	7. A	8. B	9. B	10. A

11. C	12. A	13. D	14. B	15. A	16. B	17. C	18. D	19. D	20. B
21. D	22. A	23. A	24.C	25. D	26. C	27. C	28. B	29. C	30. C
31.B	32.D	33.C	34.B	35.C	36.D	37.C	38.A	39.B	40.C
41.C	42.C	43.C	44.D	45.C	46.B	47.A	48.A	49.C	50.D
51.A	52.C	53.A	54.B	55.B	56.B	57.A	58.C	59.D	60.C
61.C	62.C	63.B	64.D	65.B	66.C	67.D	68.C	69.B	70.C
71.A	72.B	73.D	74.A	75.D	76.B	77.B	78.D	79.D	80.A
81.D	82.A	83.A	84.C	85.D	86.B	87.A	88.C	89.A	90.D
91.D	92.B	93.C	94.A	95.D	96.B	97.A	98.C	99.D	100.A
101.C	102.D	103.A	104.A	105.C	106.D	107.C	108.B	109.A	110.C
111.C	112.C	113.A	114.A	115.A	116.C	117.C	118.D	119.A	120.D

II. PHẦN TỰ LUẬN

Vấn đề 1: Thủy quyển. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

I.Khái niệm thủy quyển:

- Thủy quyển là lớp nước trên trái đất bao gồm nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

II.Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông:

1.Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm.

- Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới: nguồn tiếp nước là nước mưa.

→ Phụ thuộc vào sự phân bố lượng nước mưa trong năm của nơi đó.

- Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nước ngầm có vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước sông.
- Ở miền ôn đới lạnh và những nơi sông bắt nguồn từ núi cao, nước sông đều do băng tuyết tan cung cấp → sông nhiều nước vào mùa xuân.

2.Địa thế, thực vật và hồ đầm.

- *Địa thế:* ảnh hưởng đến tốc độ dòng chảy và quá trình tập trung lũ.Vd:sgk
- *Thực vật:* giúp điều hòa chế độ nước sông và giảm bớt lũ lụt.Vd:sgk
- *Hồ đầm:* giúp điều hòa chế độ nước sông.Vd: sgk

Vấn đề 2: Sóng. Thủy triều. Dòng biển

I.Khái niệm thủy triều. Nguyên nhân sinh ra thủy triều.

+ *Khái niệm:* Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương.

+ *Nguyên nhân:* Do ảnh hưởng sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

II.Thế nào là triều cường, triều kém?

-*Triều cường:* Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất.

-*Triều kém:* Khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời ở vị trí vuông góc thì dao động thủy triều nhỏ nhất.

Vấn đề 3: Thổ nhưỡng quyển. Các nhân tố hình thành thỗ nhưỡng.

Trình bày tóm tắt vai trò của các nhân tố trong quá trình hình thành đất.

1.Đá mẹ:

- Là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, do đó quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng đến nhiều tính chất đất.

2.Khí hậu:

- Ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất: nhiệt và ẩm → đá gốc bị phá hủy(về mặt vật lý và hóa học) → tạo sản phẩm phong hóa → bị phong hóa thành đất.
- Nhiệt và ẩm ảnh hưởng đến: sự hòa tan, rửa trôi, tích tụ vật chất trong các tầng đất, tạo môi trường để VSV phân giải và tổng hợp chất hữu cơ.

3.Sinh vật:

- Là vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất: cung cấp chất hữu cơ, làm phá hủy đá, phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn
- Động vật sống trong đất: làm biến đổi tính chất của đất.

4.Địa hình:

- Vùng núi cao: nhiệt độ thấp→quá trình phân hủy đá chậm→quá trình hình thành đất yếu→ tầng đất mỏng.
- Đồng bằng: quá trình bồi tụ ưu thế→tầng đất dày, giàu dinh dưỡng.
- Các vành đai đất khác nhau theo độ cao.

5.Thời gian:

- Đá gốc biến thành đất cần phải có thời gian, thời gian hình thành đất đc gọi là tuổi đất.
- Thời gian kể từ khi một loại đất được hình thành đếnnay được gọi là tuổi tuyết đối của đất.
- Thông qua tuổi của đất phản ánh các yếu tố hình thành đất dài hoặc ngắn, hay cường độ của các quá trình tác động đó.

6.Con người:

Ảnh hưởng trực tiếp đến tính chất đất thông qua hoạt động sản suất

- Hoạt động tích cực: nâng độ phì cho đất, chống xói mòn.
- Hoạt động tiêu cực: đốt rừng làm nương rẫy, xói mòn đất.

Vấn đề 5: Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới

(không hoạt động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau)

I.Trình bày khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện của quy luật địa đới.

1.Khái niệm:

Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lý và cảnh quan địa lý theo vĩ độ (từ Xích đạo đến cực).

2.Nguyên nhân: Do dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ Mặt Trời:

- Dạng cầu của TĐất làm cho các tia sáng của MTrời đến TĐất thay đổi từ Xích Đạo về 2 cực nên lượng bức xạ mặt trời cũng thay đổi theo.
- Bức xạ MTrời là nguồn gốc vừa là động lực cho các quá trình và hiện tượng ở bề mặt TĐất.

3.Biểu hiện của quy luật:

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất:

  +Vòng đai nóng nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm +20^oC của hai bán cầu(khoảng giữa hai vĩ tuyến 30^oB và 30^oN).

  +Hai vòng đai ôn hòa ở hai bán cầu nằm giữa các đường đẳng nhiệt năm +20^oC và đường đẳng nhiệt +10^oC của tháng nóng nhất.

  +Hai vòng đai lạnh ở các vĩ độ cận cực của hai bán cầu nằm giữa đường đẳng nhiệt +10^oC và 0^oC của tháng nóng nhất.

+Hai vòng đai băng giá vĩnh cửu bao quanh cực, nhiệt độ quanh năm đều dưới 0^oC.

- Các đai khí áp và các đới gió trên Trái đất.
- Các đới khí hậu trên Trái Đất.
- Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật.

II.Trình bày khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện của quy luật phi địa đới.

1.Khái niệm:

Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lý và cảnh quan.

2.Nguyên nhân: Do nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. → tạo ra sự phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

3.Biểu hiện của quy luật:

	Quy luật đai cao	Quy luật địa ô
Khái niệm	Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình.	Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.
Nguyên nhân	Sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.	+ Sự phân bố đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hóa từ Đông sang Tây, càng vào trung tâm lục địa, tính chất lục địa của khí hậu càng tăng. + Do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
Biểu hiện	Sự phân bố của các vành đai đất và thực vật theo độ cao.	Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

Vấn đề 6: Dân số và sự gia tăng dân số.

Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển KT-XH.

- Kinh tế: Không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng và tích lũy
- Xã hội:KK trong giải quyết các vấn đề: Việc làm, nhà ở, y tế...
- Môi trường: Giảm nhanh TNTN =>ô nhiễm môi trường

Vấn đề 7: Cơ cấu dân số.

I.Khái niệm, ý nghĩa của cơ cấu dân số theo độ tuổi. Cơ cấu dân số già, dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì?

1.Khái niệm, ý nghĩa của cơ cấu dân số theo độ tuổi:

**Khái niệm:* Cơ cấu dân số theo độ tuổi là sự tập hợp hững nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

**Ý nghĩa:* Có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

2.Cơ cấu dân số già, dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì?

** Cơ cấu dân số già:*

- Thuận lợi: tỉ lệ dân số phụ thuộc ít, nhiều lao động có kinh nghiệm lâu năm.
- Khó khăn:
  + Tỉ lệ người già nhiều, chi phí phúc lợi xã hội cho người già lớn, gây sức ép lên các vấn đề y tế.
  + Nguy cơ suy giảm dân số.

** Cơ cấu dân số trẻ:*

- Thuận lợi:

+ Nguồn lao động dự trữ dồi dào, năng động, có khả năng tiếp thu nhanh tiến bộ KHKT; thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế truyền thống đòi hỏi nhiều lao động cũng như các ngành hiện đại cần nhiều chất xám.

+ Nhu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe thế hệ trẻ, sức khỏe sinh sản vị thành niên tăng lên.

+ Gây sức ép về vấn đề việc làm cho lao động trẻ, đẩy mạnh phát triển kinh tế.

+ Ngoài ra dân số trẻ còn là tiềm năng về thị trường tiêu thụ rộng lớn.

II.Trình bày cơ cấu dân số theo lao động:

a) Nguồn lao động

- Nhóm dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người có việc làm ổn định, có việc tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có làm.
- Nhóm dân số không hoạt động kinh tế bao gồm học sinh, sinh viên, những người nội trợ và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động.

b) Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế

Cách phân chia các hoạt động kinh tế làm 3 khu vực:

+ Khu vực I: nông – lâm – ngư nghiệp

+ Khu vực II: công nghiệp và xây dựng

+ Khu vực III: dịch vụ

Vấn đề 8: Phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hóa.

I.Khái niệm, đặc điểm của đô thị hóa:

-Khái niệm: Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

-Đặc điểm:

+ Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

+ Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

+ Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị

II.Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển KT-XH và môi trường:

- *Tích cực:*

+Thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động

+Thay đổi sự phân bố dân cư, lao động

+Thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị.

- *Tiêu cực:* Nếu không xuất phát từ công nghiệp hóa (tự phát)

+ Nông thôn: thiếu lao động

+ Thành phố: thất nghiệp, thiếu việc làm → nghèo nàn, ô nhiễm môi trường dẫn đến nhiều tiêu cực khác.

B.PHẦN KĨ NĂNG

Bài 22: Bảng số liệu tình hình phát triển dân số thế giới (trang 82) ; hình 22.1; 22.2

Dựa vào bảng số liệu trang 82 SGK Địa lí 10, em hãy nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai?

Nhận xét:

- Dân số trên thế giới tăng lên liên tục trong giai đoạn 1804 - 1999 (từ 1 tỉ người lên 6 tỉ người).
- Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

+ Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người: Thời gian có thêm 1 tỉ người rút ngắn từ 123 năm xuống 32 năm, 15 năm, 13 năm và 12 năm.
+ Thời gian dân số tăng gấp đôi cũng ngày càng rút ngắn từ 123 năm xuống còn 47 năm.
Nhận xét chung: Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn, tốc độ gia tăng nhanh, đặc biệt từ nửa sau thế kỉ XX. Nguyên nhân là do chiến tranh chấm dứt, mức chết của trẻ em giảm nhanh nhờ những thành tựu của y tế, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng trong khi mức sinh tuy có giảm nhưng chậm hơn nhiều.
Dựa vào hình 22.1, em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển, thời kì năm 1950- 2005?

Nhận xét:
- Thời kì 1950 - 2005:
+ Tỉ suất sinh thô của toàn thế giới cao hơn các nước phát triển và thấp hơn các nước đang phát triển.
+ Tỉ suất sinh thô ở các nước đang phát triển gấp khoảng 2 lần các nước phát triển. (năm 2004 - 2005: tỉ suất sinh thô các nước phát triển là 11‰ và các nước đang phát triển là 24‰).
-Trong thời kì từ 1950 - 2005: tỉ suất sinh thô của toàn thế giới, các nước phát triển. các nước đang phát triển đều có xu hướng giảm nhanh.
+ Tỉ suất sinh thô ở các nước phát triển giảm nhanh nhất (giảm 2.1 lần).
+ Tỉ suất sinh thô các nước đang phát triển giảm nhanh thứ 2 (giảm 1,75 lần).
+ Tỉ suất sinht thô toàn thế giới giảm chậm nhất (1,71 lần).
Dựa vào hình 22.2, em hãy nhận xét tỉ suất thô của toàn thế giới và ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thời kì 1950- 2005.

Nhận xét:
- Thời kí 1950 - 2005: tỉ suất tử thô của các nước đều có xu hướng giảm dần:
+ Các nước đang phát triển: giai đoạn 1950 – 2005 có tỉ suất tử thô cao nhất (28 ‰) và có xu hướng giảm nhanh nhất, giảm 3.5 lần, với 8 ‰ giai đoạn 2004 -2005 (thấp hơn thế giới và các nước phát triển).
+ Toàn thế giới: Tỉ suất tử thô giảm nhanh, giảm 2.78 lần, từ 25‰ xuống 9‰.
+ Các nước phát triển: giai đoạn 1950 -2005 có tỉ suất tử thô thấp nhất (15‰) và có xu hướng giảm chậm nhất, giảm 1,5 lần, với 10‰ giai đoạn 2004 -2005 (cao hơn thế giới và thấp hơn các nước đang phát triển).
<u>Bài 23: Bảng số liệu dân số trẻ, dân số già trang 90; bảng số liệu 23 trang 92; câu 3 trang 92; hình 23.1, 23.2.</u>
Dựa vào hình 23.2, em hãy so sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước?

So sánh:
- Ấn Độ: khu vực I chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế (63%), thứ hai là khu vực III (21%), tỉ trọng lao động thấp nhất ở khu vực II (16%).
- Bra-xin: khu vực III chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế (46%), tiếp đến là khu vực I, tỉ trọng lao động thấp nhất ở khu vực II (24%).
- Anh: khu vực có tỉ trọng lao động cao nhất là khu vực III (71,6%), tập trung hơn 2/3 cả lao động cả nước; tiếp đến là khu vực II (26,2%), khu vực III chiếm tỉ trọng rất ít, chỉ 2,2 % lao động cả nước.
→ Các nước phát triển như Anh và Bra-xin có lao động tập trung chủ yếu ở khu vực III (dịch vụ), đây là các nước đã trải qua quá trình công nghiệp hóa, bước sang giai đoạn phát triển nền

kinh tế tri thức (đặc biệt Anh là nước đã tiên phòng và hoàn thành quá trình phát triên công nghiệp từ rất sớm).Ấn Độ là quốc gia đang phát triển nên lao động lập trung nhiều nhất ở khu vực I (nông-lâm-ngư nghiệp).

Bài 24: Câu 3 trang 97; bảng số liệu 24.1 trang 93, bảng số kiệu 24.2 trang 94.

Câu 3 trang 97

a) Mật độ dân số:

- Công thức tính: Mật độ dân số $= \frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$ (người/km^2)

- Áp dụng công thức:

Mật độ dân sô châu Phi $= \frac{\text{Số dân châu Phi}}{\text{Diện tích châu Phi}} = \frac{906}{30,3} = 29,9$ (người/km^2)

Tương tự ta có bảng: Mật độ dân số thế giới và các châu lục (năm 2005)

Châu lục	Mật độ dân sô (người/km2)	
Châu Phi	29,9	
Châu Mĩ	21,1	
Châu Á (trừ LB Nga)	123,3	
Châu Âu (kể cả LB Nga)	31,7	
Châu Đại Dương	3,9	
Toàn thế giới	47,8	

b) Vẽ biểu đồ

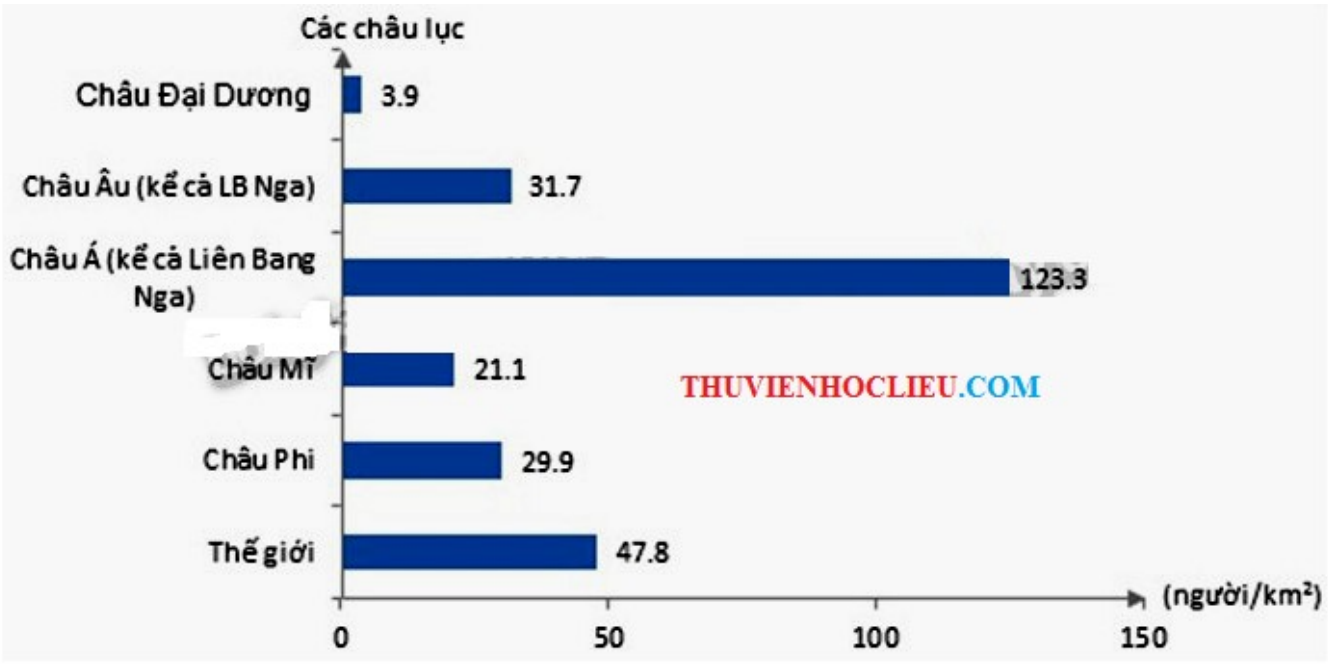

Nhận xét: Châu Phi, châu Mĩ, châu Đại Dương có mật độ dân số thấp hơn mật độ dân số trung bình của thế giới; Châu Á có mật độ dân số cao hơn so với mật độ dân số trung bình của thế giới.

Bảng số liệu 24.1 trang 93

Nhận xét:

- Khu vực có mật độ dân số đông đúc nhất là Tây Âu (169 người/km2), Ca-ri-bê (166 người/km2), tiếp đến là Trung Á – Nam Á (143 người/km2), Đông Á (131 người/km2), Đông Nam Á (124 người/km2), Nam Âu (115 người/km2). Dân cư thế giới phân bố không đều nhau, có sự chênh lệch lớn giữa khu vực tập trung đông nhất và thưa thớt nhất.
- Khu vực có dân cư tập trung khá đông đúc là Đông Âu (93 người/km2), Trung Mĩ (60 người/km2).
- Các khu vực dân cư thưa thớt (mật độ dân số thấp hơn mức trung bình thế giới) là:

+ Vùng băng giá ven Bắc Băng Dương thuộc khu vực Bắc Mĩ (17 người/km2), Bắc Âu (55 người /km2).

+ Những vùng hoang mạc ờ châu Phi thuộc khu vực Bắc Phi , Đông Phi, Nam Phi, Tây Phi, Trung Phi (mật độ dân số từ 17 – 45 người/km2) và ở châu Đại Dương (4 người/km2).

+ Vùng rừng rậm xích đạo ở Nam Mĩ (A-ma-dôn), ở châu Phi và ở những vùng núi cao (mật độ dân số 21 người/km2).

Bảng số kiệu 24.2 trang 94

*** Phân bố dân cư theo thời gian ở các châu lục có sự thay đổi :**

- Từ giữa thế kỉ XVII đến nay, bức tranh phân bố dân cư giữa các châu lục có sự thay đổi.
- Số dân châu Á là đông nhất (chiếm hơn 50% thế giới), dân số có sự biến đông nhẹ nhưng nhìn chung có xu hướng tăng (từ 53,8% năm 1650 lên 60,6% năm 2005). lên vì đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư liên lục địa.
- Dân cư châu Âu tương đối ổn định trong thời gian từ năm 1650 - 1750 sau đó tăng lên vào giữa thế kỉ XIX do bùng nổ dân số (24,2% năm 1850), rồi sau đó bắt đầu giảm đột ngột (11,4% năm 2005) -> phần vì xuất cư sang châu Mĩ và châu Đại Dương.
- Dân cư châu Mĩ tăng đáng kể nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi, châu Âu.

(từ 2,8% năm 1650 lwn 13,7% (2005).

- Dân cư châu Phi giảm mạnh từ 21,5% (1960) xuống còn 9,1% (1850), liên quan tới các dòng xuất cư sang châu Mĩ. Năm 2005, dân số bắt đầu tăng lên do mức gia tăng tự nhiên rất cao (13,8%).
- Châu Đại Dương có số dân rất nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu, châu Á tới (năm 2005 tỉ lựdân số là 0,5%).

Bảng 24.3 trang 95

Nhận xét:

- Tỉ lệ dân cư thành thị tăng nhanh và liên tục, từ 13,6% (năm 1900) lên 37,7 % (năm 1970) đạt 48,0% (năm 2005), tăng 34,4%
- Tỉ lệ dân cư nông thôn ngày càng giảm, từ 86,4% (năm 1900) xuống còn 62,3% (năm 1970), 52,0% (năm 2005).

C.CÁC CÔNG THỨC

1.Tỉ suất sinh thô: $S=\frac{s}{Dtb}\times 1000$ (‰)

(s: tổng số trẻ sơ sinh trong năm; D_{tb}:dân số tb năm đó)

2.Tỉ suất tử thô: $T=\frac{t}{Dtb}\times 1000$ (‰)

(t:tổng số người chết trong năm,Dtb:dân số tb năm đó)

3.Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên(Tg) $Tg = \frac{S-T}{10}$ (%)

4. Gia tăng cơ học: $T_C = X - N$ (%)

5. Gia tăng dân số: $T_{ds} = T_g + T_c$

6. Cơ cấu dân số theo giới:

$T_{NN} = \frac{\frac{Dnam}{Dtb}}{\frac{Dnam}{Dnu}} \times 100$ ( ) (%) (T_{NN}: tỉ số giới tính; D_{nam}: Dân số nam; $D_{nữ}$: Dân số nữ)